

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	40,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-0.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.25
Z - score (sản xuất)	(B2)
2024	Nguy hiểm

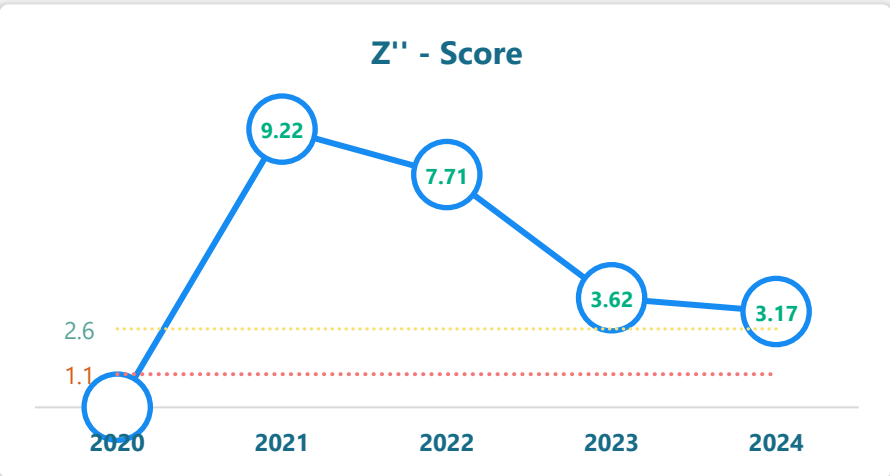
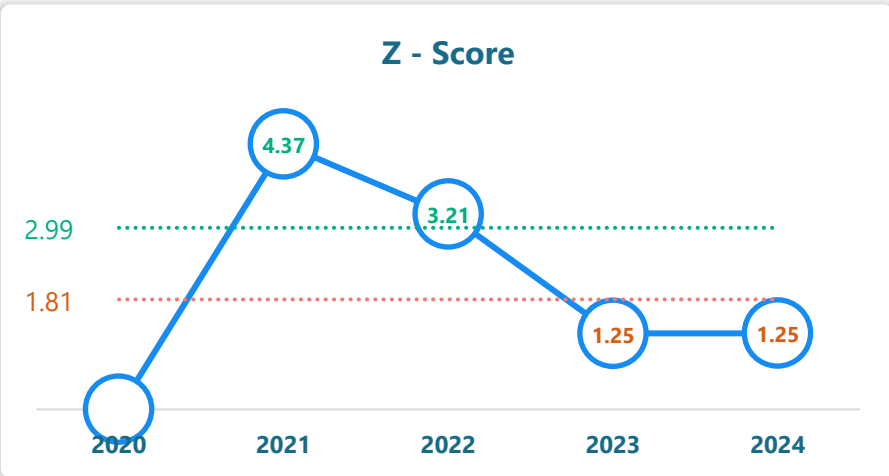
Hệ số nguy cơ phá sản	3.17
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2024	An toàn

	2024	
DT thuần	2,469	YoY
tỷ VNĐ		▲ 1,914
		▲ 345%

	2024	
LN sau thuế	774	YoY
tỷ VNĐ		▲ 570
		▲ 279%

	2024	
ROE	9.6%	+/- YoY
		▲ 7.6%

	2024	
ROA	3.5%	+/- YoY
		▲ 2.6%



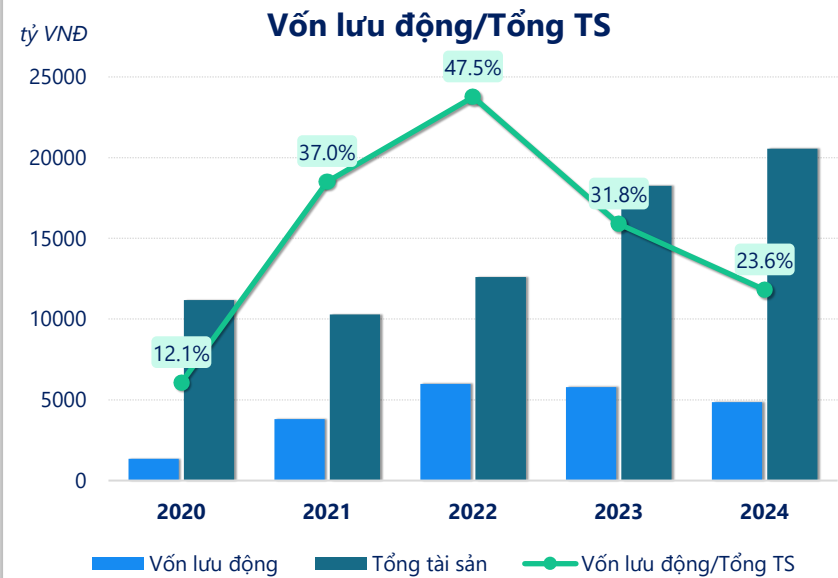
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **KSF** năm **2024** đạt **1.25**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **KSF** năm **2024** đạt **3.17**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **KSF** ghi nhận doanh thu thuần **2,469** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **773.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 345%** và **tăng 279%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.59%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

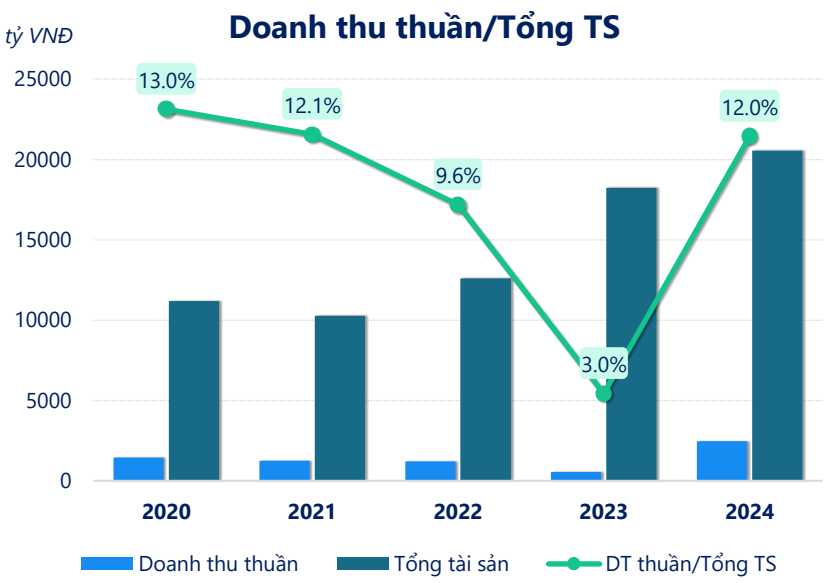
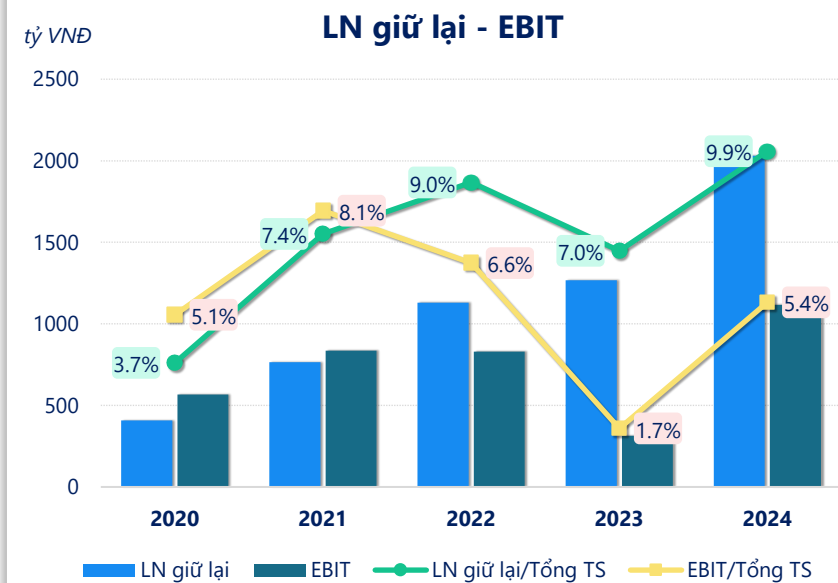
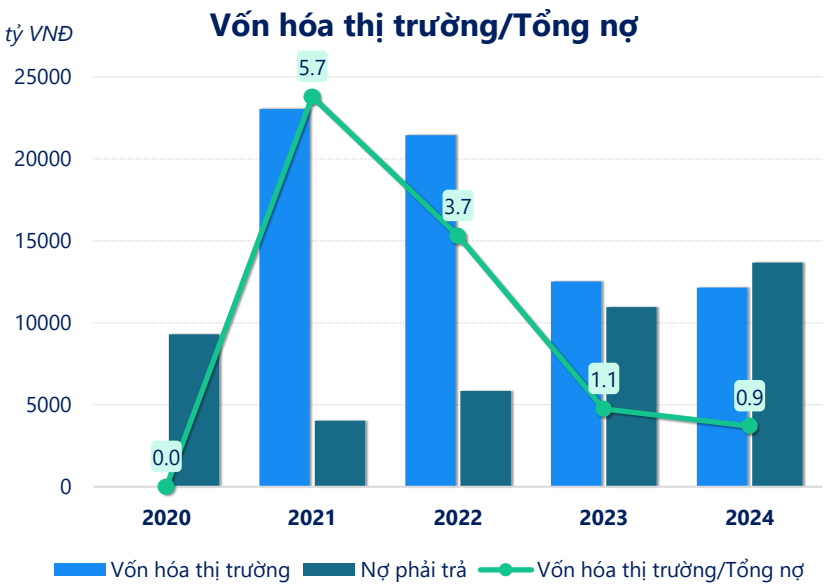
# CTCP Tập đoàn Sunshine (HNX: KSF)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>20,597</b>	<b>18,246</b>	<b>12.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>13,238</b>	<b>13,033</b>	<b>1.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	386	171	126%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,972	1,412	39.6%
Phải thu ngắn hạn	9,318	9,217	1.1%
Hàng tồn kho	865	1,903	-54.6%
Tài sản ngắn hạn khác	698	330	111%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>7,359</b>	<b>5,213</b>	<b>41.2%</b>
Phải thu dài hạn	1,040	1,018	2.2%
Tài sản cố định	291	82.2	254%
Bất động sản đầu tư	439	313	40.0%
Tài sản dở dang	2,960	2,768	6.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,613	1,014	158%
Tài sản dài hạn khác	17.9	17.9	-0.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>13,708</b>	<b>10,967</b>	<b>25.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>11,944</b>	<b>7,235</b>	<b>65.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	737	2,473	-70.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	449	266	68.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,763</b>	<b>3,731</b>	<b>-52.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	209	223	-6.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>6,889</b>	<b>7,279</b>	<b>-5.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>6,889</b>	<b>7,279</b>	<b>-5.4%</b>
Vốn điều lệ	3,000	3,000	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,449</b>	<b>1,241</b>	<b>1,213</b>	<b>555</b>	<b>2,469</b>
Giá vốn hàng bán	1,099	783	453	260	1,235
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>350</b>	<b>458</b>	<b>759</b>	<b>295</b>	<b>1,235</b>
Doanh thu HĐTC	508	621	541	595	698
Chi phí TC	295	284	273	434	635
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>245</b>	<b>245</b>	<b>49.6</b>	<b>55.3</b>	<b>143</b>
LN trong công ty LKLD	-5.96	-18.8	-0.07	0	0.02
Chi phí bán hàng	184	64.3	19.9	38.2	158
Chi phí QLDN	42.0	120	220	158	167
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>332</b>	<b>591</b>	<b>788</b>	<b>261</b>	<b>974</b>
Lợi nhuận khác	-9.47	-0.38	-7.39	-1.71	0.73
<b>LN trước thuế</b>	<b>322</b>	<b>591</b>	<b>781</b>	<b>259</b>	<b>974</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>263</b>	<b>415</b>	<b>620</b>	<b>204</b>	<b>774</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>202</b>	<b>368</b>	<b>367</b>	<b>139</b>	<b>679</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-614	3,154	2,840	1,119	5,375
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,157	-979	-1,903	-2,190	-3,313
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,094	-1,879	-1,214	1,143	-1,847
Tiền đầu kỳ	757	80.6	377	99.5	171
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-677</b>	<b>296</b>	<b>-277</b>	<b>71.6</b>	<b>215</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	80.6	377	99.5	171	386